

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ P,
TỈNH BÌNH THUẬN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 159/2024/DS-ST

Ngày: 29-10-2024

V/v: tranh chấp Hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ P, TỈNH BÌNH THUẬN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Nữ Kiều Mỹ

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Đặng Thị Ngọc Diệu

Ông Nguyễn Bình

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Quỳnh Trang - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Bình Thuận

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố P, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Nhã Uyên - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 10 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 297/2024/TLST-DS ngày 05 tháng 6 năm 2024 về việc “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 372/2024/QĐST-DS ngày 09 tháng 9 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 706/2024/QĐST-DS ngày 30 tháng 9 tháng 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* bà **Trần Thị Ngọc D**, sinh năm 1980

Địa chỉ: khu phố 3, phường Phú Tài, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

2. *Bị đơn:* bà **Lê Thị Thu Y**, sinh năm 1992

Địa chỉ: khu phố 10, phường Phú Trinh, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

Tại phiên tòa, có mặt nguyên đơn D, vắng mặt bị đơn Y không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện ngày 15/8/2023 và quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc D trình bày:

Giữa bà Trần Thị Ngọc D và bà Lê Thị Thu Y quen biết nhau, do trước đây làm chung trường nên trong năm 2022, bà Y có mượn bà D tổng số tiền là 90.000.000 đồng, trong đó có lần bà Y mượn 10.000.000 đồng nói để chữa bệnh cho ba của bà, có lần mượn 10.000.000 đồng nói để chữa bệnh cho mẹ của bà và có lần nói mượn để làm vốn mua bán. Đến ngày 14/11/2022 bà D và bà Y có lập giấy vay tiền do bà D viết và bà Y ký tên xác nhận người vay. Khi ký xác nhận

vay tiền, bà Y có đưa sổ Bảo hiểm xã hội cho bà D giữ để làm tin. Bà Y nói mượn đỡ ít tháng, khi bà D cần bà Y sẽ trả lại đầy đủ số tiền trên cho bà D, bà D sẽ trả sổ Bảo hiểm xã hội cho bà Y. Theo Giấy vay tiền không thỏa thuận lãi nhưng thực tế bà Y trả cho bà D 2 - 3 lần tiền lãi khoảng 03 - 04 triệu đồng rồi không trả nữa. Khoảng giữa đầu năm 2023, bà Y gặp bà D hỏi mượn lại sổ bảo hiểm và hứa đi làm thủ tục bảo hiểm, khi lãnh tiền bảo hiểm thất nghiệp, bà Y sẽ trả tiền cho bà D.

Do bà D cần tiền nên có yêu cầu bà Y trả lại số tiền mà bà Y đã vay, sau đó bà Y đã rút tiền bảo hiểm nhưng không trả nợ cho bà D. Bà D đã nhiều lần đến nhà nhắc nhở đòi lại số tiền đã cho vay nhưng bà Y chỉ hứa hẹn và tới nay không chịu trả theo cam kết. Sau đó, bà Y không nghe điện thoại, tránh mặt bà D mặc dù bà D đã gọi điện cũng như đến nhà gặp trực tiếp. Đến ngày 15/8/2023, bà D nộp đơn khởi kiện và vụ việc được chuyển sang hòa giải nhưng bà Y không đến làm việc theo Giấy mời.

Theo Đơn khởi kiện, bà D yêu cầu Tòa án giải quyết: buộc bà Lê Thị Thu Y trả cho bà Trần Thị Ngọc D số tiền đã mượn 90.000.000 đồng (chín mươi triệu) đồng, không yêu cầu trả lãi. Sau khi Tòa án thụ lý giải quyết đơn khởi kiện, bà D xác nhận ba mẹ bà Y đã trả cho bà D số tiền 500.000 đồng nên tại phiên tòa sơ thẩm, bà D yêu cầu Tòa án giải quyết: buộc bà Lê Thị Thu Y phải trả cho bà D số tiền nợ gốc là 89.500.000 (tám mươi chín triệu năm trăm ngàn) đồng, không yêu cầu trả lãi.

Quá trình tố tụng, bị đơn bà Lê Thị Thu Y đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng: thông báo về việc thụ lý, thông báo về mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào các ngày 15/8/2024, 09/9/2024 và triệu tập phiên tòa vào các ngày 30/9/2024, ngày 29/10/2024 nhưng bà Y không đến Tòa án và cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Công an phường Phú Trinh xác minh bà Y có đăng ký hộ khẩu thường trú và đang có mặt tại khu phố 10, phường Phú Trinh, thành phố P, tỉnh Bình Thuận. Thẩm phán và Thư ký Tòa án đến nhà bà Y tại khu phố 10, phường Phú Trinh, thành phố P, tỉnh Bình Thuận để tổng đạt văn bản và ghi lời khai ba mẹ bà Y. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 10/9/2024, bà Nguyễn Thị B và ông Lê Văn L, là cha mẹ ruột của bà Y trình bày có biết việc bà Y vay tiền của bà D. Ông L và bà B trình bày vì thương con nên đồng ý trả hàng tháng cho bà D số tiền 500.000 đồng, trả đủ 40.000.000 đồng thì không trả nữa.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn Trần Thị Ngọc D yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Bình Thuận giải quyết: buộc bị đơn bà Lê Thị Thu Y phải trả cho bà D tiền nợ gốc là 89.500.000 (*tám mươi chín triệu năm trăm ngàn*) đồng và không yêu cầu tính lãi.

- Bị đơn bà Lê Thị Thu Y: vắng mặt nên không có ý kiến.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố P, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa:

- Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: nguyên đơn thực hiện quyền và nghĩa vụ của đương sự theo quy định tại các Điều 70, Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt là không thực hiện quyền và nghĩa vụ của đương sự theo quy định tại các Điều 70, Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bà Lê Thị Thu Y phải trả cho bà Trần Thị Ngọc D số tiền nợ gốc 89.500.000 (*tám mươi chín triệu năm trăm ngàn*) đồng. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đơn khởi kiện, thẩm tra các chứng cứ và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

Nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc D khởi kiện bị đơn bà Lê Thị Thu Y về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Bị đơn bà Lê Thị Thu Y có địa chỉ tại thành phố P, tỉnh Bình Thuận. Do đó, Tòa án nhân dân thành phố P thụ lý, giải quyết vụ án dân sự là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Việc tham gia của đương sự tại phiên tòa:

Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn bà Lê Thị Thu Y vắng mặt, xét thấy bị đơn đã được Tòa án tổng đạt và niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng như: thông báo về việc thụ lý, thông báo về mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng bà Y đã vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng và tại phiên tòa đến lần thứ hai vắng mặt mà không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà Y.

[2] Về nội dung tranh chấp:

Nguyên đơn bà D trình bày do mối quan hệ quen biết làm chung trường nên trong năm 2022 khi bà Y gặp khó khăn thì có mượn tiền của bà D nhiều lần để xoay sở với tổng số tiền 90.000.000 đồng, đến ngày 14/11/2022 bà D có làm giấy tay yêu cầu bà Y xác nhận số tiền đã vay của bà D, đồng thời bà Y đã đưa sổ Bảo hiểm xã hội của mình cho bà D giữ để làm tin và hứa khi nào lãnh bảo hiểm thất nghiệp sẽ trả lại cho bà D đầy đủ số tiền nợ. Sau đó bà Y mượn lại sổ Bảo hiểm xã hội và đã rút tiền bảo hiểm nhưng đã không trả nợ như hứa hẹn với bà D. Bà D nhiều lần yêu cầu trả nợ nhưng bà Y vẫn chưa trả. Bà D khởi kiện yêu cầu Tòa án

xem xét giải quyết, buộc bà Y trả cho bà D số tiền đã vay là 90.000.000 đồng theo Giấy vay tiền ngày 14/11/2022, không yêu cầu trả lãi.

Bà Lê Thị Thu Y đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến Tòa án để trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng bà Y vắng mặt không có lý do cũng như không có văn bản nào thể hiện ý kiến của bà Y về việc không thừa nhận chữ ký của mình trong Giấy vay tiền ngày 14/11/2022, đồng thời cũng không xuất trình chứng cứ chứng minh đã thanh toán khoản nợ gốc trên cho bà D. Như vậy bà Y đã từ bỏ các quyền được pháp luật quy định, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để giải quyết theo quy định.

Xét thấy, tại Giấy vay tiền ngày 14/11/2022, số tiền cho vay là 90.000.000 đồng, không thỏa thuận thời hạn trả nợ, không thỏa thuận lãi suất. Bên vay đã đưa sổ BHXH cho bên cho vay để làm tin. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 10/9/2024 tại nhà bà Lê Thị Thu Y, Tòa án lấy lời khai của bà Nguyễn Thị B và ông Lê Văn L, là cha mẹ ruột của bà Y. Ông L và bà B đã xác nhận có biết việc vay mượn tiền giữa bà D và bà Y. Ông L và bà B đồng ý trả tiền nợ bà D dần cho con hàng tháng 500.000 đồng, tuy nhiên ông bà chỉ đồng ý trả cho đến 40.000.000 đồng. Tại phiên tòa, bà D xác nhận đến nay bà chỉ nhận được 500.000 đồng từ ba mẹ bà Y, do đó số tiền còn lại bà Y còn nợ bà D là 89.500.000 đồng.

Như vậy, bà D cho bà Y mượn tiền là có thật, được nguyên đơn bà D chứng minh qua Giấy vay tiền ngày 14/11/2022 và lời khai của cha mẹ ruột của bà Y là bà Nguyễn Thị B và ông Lê Văn Lợi. Bị đơn vi phạm thỏa thuận, vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận. Xét hình thức và nội dung của Giấy mượn tiền ngày 14/11/2022 xuất phát từ sự tự nguyện, do các bên tự thỏa thuận, ký kết với nhau, nội dung thỏa thuận về việc vay tiền, số tiền vay không trái quy định của pháp luật nên Giấy mượn tiền ngày 14/11/2022 có giá trị pháp lý và phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên.

Theo thỏa thuận bà Y phải trả lại cho bà D số tiền vay mượn sau khi bà Y rút tiền bảo hiểm thất nghiệp, đến nay bà Y đã nhận tiền bảo hiểm nhưng không trả nợ cho bà D, việc vi phạm nghĩa vụ của bà Y đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà D. Do đó việc bà D yêu cầu bà Y phải trả số tiền nợ gốc theo Giấy vay tiền ngày 14/11/2022 là có cơ sở, căn cứ Điều 463, 466 và 469 Bộ luật Dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà D, buộc bà Y có nghĩa vụ trả cho bà D số tiền nợ gốc đến nay là 89.500.000 đồng.

Về tiền lãi: bà D trình bày khi cho vay tiền giữa bà D và bà Y có thỏa thuận về trả tiền lãi nhưng không ghi vào trong Giấy vay tiền ngày 14/11/2022; đến nay bà D không yêu cầu bà Y phải trả tiền lãi của tiền nợ gốc nên không xem xét.

[3] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn và phát biểu ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, buộc bà Lê Thị Thu Y phải trả cho bà Trần Thị Ngọc D số tiền nợ gốc 89.500.000 (*tám mươi chín triệu năm trăm ngàn*) đồng.

[4] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí 5% theo quy định đối với số tiền phải trả cho nguyên đơn 89.500.000 (*tám mươi chín triệu, năm trăm ngàn*) đồng, tương đương án phí là 4.475.000 (*bốn triệu, bốn trăm bảy mươi lăm ngàn*) đồng.

[5] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 36, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Điều 357, 463, 466, 468 và Điều 469 Bộ luật Dân sự.
- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.
- Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc D đối với bị đơn bà Lê Thị Thu Y về việc “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản”.

Buộc bà Lê Thị Thu Y phải trả cho bà Trần Thị Ngọc D số tiền **89.500.000** (*tám mươi chín triệu, năm trăm ngàn*) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Lê Thị Thu Y phải nộp 4.475.000 (*bốn triệu, bốn trăm bảy mươi lăm ngàn*) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Trần Thị Ngọc D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà Trần Thị Ngọc D số tiền 2.250.000 (*hai triệu, hai trăm năm mươi ngàn*) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001883 ngày 05/6/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo Bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (29/10/2024); bị đơn

vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố P;
- Chi cục THADS thành phố P;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Nữ Kiều Mỹ